

Số: ..08.../FTS - ĐKBS

Hà Nội, ngày 09 tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

Đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp

Phần thứ nhất

THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ ĐĂNG KÝ BỔ SUNG HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

- Tên cơ sở đăng ký bổ sung: Trường Trung cấp Ngoại thương
- Tên giao dịch bằng Tiếng Anh: Foreign Trade Intermediate School
- Địa chỉ trụ sở chính: Thôn Cổ Rùa, X. Phú Mãn, H. Quốc Oai, TP. Hà Nội
- Số điện thoại: 024 6686 6889
- Email: fts.edu.vn@gmail.com
- Địa chỉ phân hiệu, địa điểm đào tạo khác:
40 Trần Cung, P. Cổ Nhuế 1, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội
- Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01/2023 GCNĐKHĐ-SLĐTĐBXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày 06/01/2023.
Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01a/2023 GCNĐKBS-SLĐTĐBXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày 29/05/2023.
Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01b/2023 GCNĐKBS-SLĐTĐBXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày 12/07/2023.
Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01c/2023 GCNĐKBS-SLĐTĐBXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày 08/04/2024.
Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động Giáo dục nghề nghiệp số 01d/2023 GCNĐKBS-SLĐTĐBXH của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội Hà Nội cấp ngày 27/6/2024.

Phần thứ hai

ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Tại địa điểm đào tạo: Số 40 Trần Cung, P. Cổ Nhuế, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội

I. Ngành/ngành: Tiếng Đức

Mã ngành, nghề: 5220210

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 20 học sinh

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành, nghề đào tạo (Mở ngành, nghề đào tạo mới)

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo:

a) Cơ sở vật chất:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 01 phòng (tổng diện tích: 50m²)

- Số phòng thực hành tại cơ sở: 01 phòng (tổng diện tích: 60m²)

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2.	TV Sam Sung 65 inch	Bộ		01	
3.	Bình chữa cháy	Chiếc		01	
4.	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Chiếc		01	
5.	Loa đài	Chiếc		01	
6.	Phần mềm ngoại ngữ	Bộ		01	
7.	Bảng viết	Chiếc		01	
8.	Bàn ghế học sinh	Chiếc		15	
9.	Bàn ghế giáo viên	Chiếc		01	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 07 người

Trong đó: - Nhà giáo cơ hữu: 03 người

- Nhà giáo thỉnh giảng: 04 người

b) Tỷ lệ học sinh quy đổi/nhà giáo quy đổi: 10 giáo viên/học sinh

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Lâm Ngọc Hà	ĐH. Ngôn ngữ Đức	NVSP ĐH, CĐ		Ngữ âm thực hành (MĐ07); Ngữ pháp tiếng Đức cơ bản (MĐ 08); Kỹ năng tổng hợp 1 (MĐ 10); Kỹ năng Đọc - Viết 1 (MĐ 14); Kỹ năng Đọc - Viết 2 (MĐ 15); Tiếng Đức thương mại 1 (MĐ 17); Tiếng Đức thương mại 2 (MĐ 18);
2	Phạm Thị Kiều Anh	ĐH. Sư phạm tiếng Đức	ĐHSP		Tiếng Đức cơ bản (MĐ 09); Kỹ năng tổng hợp 2 (MĐ 11); Kỹ năng Nghe - Nói 1 (MĐ 12); Kỹ năng Nghe - Nói 2 (MĐ 13); Thực tập tốt nghiệp (MĐ 16)

4	Bùi Duy Tiến	ĐH. Công nghệ thông tin	NVSP CĐ		Tin học (MH05)
---	--------------	-------------------------	---------	--	----------------

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1.	Nguyễn Thị Hoan	ĐH. Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước	NVSP CĐ, ĐH		Giáo dục Chính trị (MH01)	135
2.	Trần Văn Hiệp	ThS Luật học	NVSP CĐ, ĐH		Pháp luật (MH02)	95
3.	Trần Hải Âu	ĐH. Ngữ văn Anh	NVSP CĐ, ĐH		Tiếng Anh (MH06), Tiếng anh chuyên ngành (MH09)	450
4.	Đặng Văn Xuân	ĐH. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng	Cử nhân SP		Giáo dục thể chất (MH03); Quốc phòng-An ninh (MH04)	300

4. Chương trình đào tạo

a) Tên chương trình: Chương trình đào tạo ngành, nghề tiếng Đức trình độ trung cấp

b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số: 46/QĐ-FTS ngày 25/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Ngoại thương.

c) Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên

d) Thời gian đào tạo: 02 năm (20 tháng)

đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng tốt nghiệp trung cấp tiếng Đức

e) Nội dung chương trình:

Mã MH/ MĐ	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/thí nghiệm/ bài tập/thảo luận	Thi/ Kiểm tra
I.	Các môn học chung	11	255	94	148	13
MH 01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH 02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH 03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH 04	Giáo dục quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
MH 05	Tin học	2	45	15	29	1
MH 06	Tiếng Anh	3	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	44	1185	253	908	24
1	Môn học, mô đun cơ sở	8	165	73	86	6
MĐ07	Ngữ âm thực hành	2	45	13	30	2
MĐ08	Ngữ pháp tiếng Đức cơ bản	2	45	15	28	2
MH09	Tiếng Đức cơ bản	4	75	45	28	2
2	Môn học, mô đun chuyên môn	36	1020	180	822	18
MĐ10	Kỹ năng tổng hợp 1	5	105	45	58	2
MĐ11	Kỹ năng tổng hợp 2	5	105	45	58	2
MĐ12	Kỹ năng Nghe - Nói 1	3	75	15	58	2
MĐ13	Kỹ năng Nghe - Nói 2	3	75	15	58	2
MĐ14	Kỹ năng Đọc - Viết 1	3	75	15	58	2
MĐ15	Kỹ năng Đọc - Viết 2	3	75	15	58	2
MĐ16	Thực tập tốt nghiệp	8	360		360	BC
MĐ17	Tiếng Đức thương mại 1	3	75	15	57	3
MĐ18	Tiếng Đức thương mại 2	3	75	15	57	3
Tổng cộng		55	1440	347	1056	37

g) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy ngành: Tiếng Đức

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
1.	Tài liệu dạy, học Giáo dục chính trị- chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
2.	Tài liệu dạy, học Pháp luật - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
3.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Quốc phòng và an ninh - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
4.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Thể chất - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
5.	Tài liệu dạy, học Tin học - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
6.	Tài liệu dạy, học Tiếng Anh chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
7.	Giáo trình Biên dịch – phiên dịch Tiếng Đức	Lê Hoài Ân	NXB. ĐHQG Hà Nội
8.	Giáo trình Schritte Plus	Kurs und Arbeitsbuch	
9.	Giáo trình Grammatik A1		
10.	File tổng hợp từ vựng A1 của Goethe		
11.	Từ vựng A1 Đức – Việt Schritte plus		
12.	Menschen A1 2 Kursbuch Lösungen		
13.	Tiếng Đức dành cho người Việt	Nguyễn Văn Tuấn, Trương Văn Hùng	NXB Trẻ
14.	Wörter und Strukturen		
15.	Hueber Menschen		
16.	Audio Menschen A1 1		
17.	Sicher b2.1 arbeitsbuch lösungen		

II. Ngành/ngành: Tiếng Đức

Trình độ đào tạo: Sơ cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 20 học sinh

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành, nghề đào tạo (Mở ngành, nghề đào tạo mới)

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo:

a) Cơ sở vật chất:

- Số phòng học: 01 phòng (tổng diện tích: 50m²)

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2.	TV Sam Sung 65 inch	Bộ		01	
3.	Bình chữa cháy	Chiếc		01	
4.	Bảng tiêu lệnh chữa cháy	Chiếc		01	
5.	Loa đài	Chiếc		01	
6.	Phần mềm ngoại ngữ	Bộ		01	
7.	Bảng viết	Chiếc		01	
8.	Bàn ghế học sinh	Chiếc		15	
9.	Bàn ghế giáo viên	Chiếc		01	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 02 người

Trong đó: - Nhà giáo cơ hữu: 02 người

b) Tỷ lệ học sinh quy đổi/nhà giáo quy đổi: 10 giáo viên/học sinh

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Trần Khánh Linh	ĐH. Ngôn ngữ Đức	NVSP ĐH, CĐ		Tiếng Đức cơ bản 1 (MĐ 01); Thực hành tiếng Đức 1 (MĐ 02); Thực hành tiếng Đức 2 (MĐ 04); Tiếng Đức Sơ cấp 1 (MĐ 05); Kỹ năng tổng hợp 1 (MĐ 07)
2	Nguyễn Thị Nga	ĐH. Ngôn ngữ Đức	NVSP ĐH, CĐ		Tiếng Đức cơ bản 2 (MĐ 03); Tiếng Đức Sơ cấp 2 (MĐ 06); Kỹ năng tổng hợp 2 (MĐ 08); Kỹ năng tổng hợp 3 (MĐ 09)

4. Chương trình đào tạo

- a) Tên chương trình: Chương trình đào tạo ngành, nghề tiếng Đức, trình độ sơ cấp
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số: 48/QĐ-FTS ngày 26/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Ngoại thương.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên
- d) Thời gian đào tạo: 06 tháng
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng tốt nghiệp sơ cấp bậc 2 tiếng Đức
- e) Nội dung chương trình:

Mã MĐ	Tên Mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành, thực tập, thí nghiệm bài tập, thảo luận	Thi, kiểm tra
MĐ 01	Tiếng Đức cơ bản 1	2	45	15	28	2
MĐ 02	Thực hành tiếng Đức 1	3	75	15	56	4
MĐ 03	Tiếng Đức cơ bản 2	2	45	15	28	2
MĐ 04	Thực hành tiếng Đức 2	4	105	15	87	3
MĐ 05	Tiếng Đức Sơ cấp 1	2	45	15	28	2
MĐ 06	Tiếng Đức Sơ cấp 2	3	75	15	56	4
MĐ 07	Kỹ năng tổng hợp 1	2	45	15	28	2
MĐ 08	Kỹ năng tổng hợp 2	4	105	15	87	3
MĐ 09	Kỹ năng tổng hợp 3	4	105	15	87	3
Tổng cộng		26	645	135	485	25

g) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy ngành: Tiếng Đức

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
18.	Tài liệu dạy, học Giáo dục chính trị - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
19.	Tài liệu dạy, học Pháp luật - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
20.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Quốc phòng và an ninh - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
21.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Thể chất - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
22.	Tài liệu dạy, học Tin học - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội

23.	Tài liệu dạy, học Tiếng Anh chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
24.	Giáo trình Biên dịch – phiên dịch Tiếng Đức	Lê Hoài Ân	NXB. ĐHQG Hà Nội
25.	Giáo trình Schritte Plus	Kurs und Arbeitsbuch	
26.	Giáo trình Grammatik A1		
27.	File tổng hợp từ vựng A1 của Goethe		
28.	Từ vựng A1 Đức – Việt Schritte plus		
29.	Menschen A1 2 Kursbuch Lösungen		
30.	Tiếng Đức dành cho người Việt	Nguyễn Văn Tuấn, Trương Văn Hùng	NXB Trẻ
31.	Wörter und Strukturen		
32.	Hueber Menschen		
33.	Audio Menschen A1 1		
34.	Sicher b2.1 arbeitsbuch lösungen		

III. Ngành/nghề: Kế toán

Mã ngành, nghề: 5340301

Trình độ đào tạo: Trung cấp

Quy mô tuyển sinh/năm: 20 học sinh

1. Lý do đăng ký bổ sung: Bổ sung ngành, nghề đào tạo (Mở ngành, nghề đào tạo mới)

2. Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo:

a) Cơ sở vật chất:

- Số phòng học lý thuyết chuyên môn: 01 phòng (tổng diện tích: 50m²)

- Số phòng thực hành tại cơ sở: 01 phòng (tổng diện tích: 60m²)

b) Thiết bị, dụng cụ đào tạo dùng trong giảng dạy:

TT	Tên thiết bị, dụng cụ đào tạo	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị, dụng cụ đào tạo		Ghi chú
			Theo danh mục thiết bị tối thiểu	Cơ sở có	
1.	Máy vi tính	Bộ	Chưa ban hành danh mục thiết bị tối thiểu	01	
2.	TV Sam Sung 65 inch	Bộ		01	
3.	Bảng viết	Chiếc		01	
4.	Bàn ghế học sinh	Chiếc		15	
5.	Bàn ghế giáo viên	Chiếc		01	

3. Đội ngũ nhà giáo

a) Tổng số nhà giáo: 08 người

Trong đó: - Nhà giáo cơ hữu: 04 người

- Nhà giáo thỉnh giảng: 04 người

b) Tỷ lệ học sinh quy đổi/nhà giáo quy đổi: 07 giáo viên/học sinh

c) Chất lượng nhà giáo cơ hữu:

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn được đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học, mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy
1	Phạm Thị Liên	ThS. Kế toán	NVSP CĐ		Thuế Nhà nước (MĐ 13); Tài chính doanh nghiệp (MH 14); Kiểm toán (MĐ 18); Kế toán máy (MĐ 19) Thực tập nghề nghiệp (MĐ 20) Thực tập tốt nghiệp (MĐ 21)
2	Lường Thị Lan	ĐH. Kế toán	NVSP CĐ		Kế toán tài chính (HP1) (MĐ 15); Kế toán tài chính (HP2) (MH 16); Thực hành kế toán (MĐ 17);
3	Nguyễn Thị Sang	ĐH. Kinh tế Đối ngoại	NVSP CĐ		Tài chính - Tiền tệ (MĐ 09); Nguyên lý thống kê (MĐ 10); Nguyên lý kế toán (MH 11); Kinh tế vi mô (MĐ 12); Kinh tế phát triển (MĐ 23); Quản trị Doanh nghiệp (MĐ 25)

4	Bùi Duy Tiến	ĐH. Công nghệ thông tin	NVSP CĐ		Tin học (MH05); Soạn thảo văn bản (MĐ 22); Tin học kế toán (MĐ 24)
---	--------------	-------------------------	---------	--	---

d) Chất lượng nhà giáo thỉnh giảng:

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn đào tạo	Trình độ NVSP	Trình độ kỹ năng nghề	Môn học mô đun, tín chỉ được phân công giảng dạy	Tổng số giờ giảng dạy/năm
1.	Nguyễn Thị Hoan	ĐH. Xây dựng đảng và chính quyền nhà nước	NVSP CĐ, ĐH		Giáo dục Chính trị (MH01); Kinh tế chính trị (MĐ 07)	135
2.	Trần Văn Hiệp	ThS Luật học	NVSP CĐ, ĐH		Pháp luật (MH02); Luật kinh tế (MH08)	95
3.	Trần Hải Âu	ĐH. Ngữ văn Anh	NVSP CĐ, ĐH		Tiếng Anh (MH06), Tiếng anh chuyên ngành (MH09)	450
4.	Đặng Văn Xuân	ĐH. Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng	Cử nhân SP		Giáo dục thể chất (MH03); Quốc phòng-An ninh (MH04)	300

4. Chương trình đào tạo

- a) Tên chương trình: Chương trình đào tạo ngành, nghề tiếng Kế toán trình độ trung cấp
- b) Quyết định ban hành chương trình đào tạo: Quyết định số: 44/QĐ-FTS ngày 22/3/2024 của Hiệu trưởng Trường Trung cấp Ngoại thương.
- c) Đối tượng tuyển sinh: Người tốt nghiệp trung học cơ sở hoặc tương đương trở lên
- d) Thời gian đào tạo: 02 năm (20 tháng)
- đ) Văn bằng, chứng chỉ cấp cho người học: Bằng tốt nghiệp trung cấp Kế toán
- e) Nội dung chương trình:

Mã MH	Tên môn học/mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	TH, TT, TN, bài tập, thảo luận	Thi/Kiểm tra
I	Các môn học chung	11	255	94	148	13
MH01	Giáo dục chính trị	2	30	15	13	2
MH02	Pháp luật	1	15	9	5	1
MH03	Giáo dục thể chất	1	30	4	24	2
MH04	Giáo dục Quốc phòng và an ninh	2	45	21	21	3
MH05	Tin học	2	45	15	29	1
MH06	Tiếng Anh	3	90	30	56	4
II	Các môn học, mô đun chuyên môn	43	1155	281	813	61
II.1.	Môn học, mô đun cơ sở	14	315	120	176	19
MĐ07	Kinh tế chính trị	2	45	15	27	3
MH08	Luật kinh tế	2	45	30	12	3
MĐ09	Tài chính - Tiền tệ	2	45	15	27	3
MĐ10	Nguyên lý thống kê	2	45	15	27	3
MH11	Nguyên lý kế toán	3	60	30	26	4
MĐ12	Kinh tế vi mô	3	75	15	57	3
II.2.	Môn học, mô đun chuyên môn	25	750	131	583	36
MĐ13	Thuế Nhà nước	2	45	15	27	3
MH14	Tài chính doanh nghiệp	3	60	30	26	4
MĐ15	Kế toán tài chính (HP1)	3	60	26	30	4
MH16	Kế toán tài chính (HP2)	3	60	30	26	4
MĐ17	Thực hành kế toán	2	90	0	85	5
MĐ18	Kiểm toán	3	75	15	57	3

MĐ19	Kế toán máy	2	45	15	27	3
MĐ20	Thực tập nghề nghiệp	3	135		130	5
MĐ21	Thực tập tốt nghiệp	4	180		175	5
II.3.	Môn học, mô đun tự chọn (chọn 2 trong 4 mô đun)	4	90	30	54	6
MĐ22	Soạn thảo văn bản	2	45	15	27	3
MĐ23	Kinh tế phát triển	2	45	15	27	3
MĐ24	Tin học kế toán	2	45	15	27	3
MĐ25	Quản trị doanh nghiệp	2	45	15	27	3
Tổng cộng		54	1410	375	961	74

g) Danh mục các loại giáo trình, tài liệu giảng dạy ngành: Kế toán trình độ trung cấp

TT	Tên sách	Tác giả	NXB
	Tài liệu dạy, học Giáo dục chính trị- chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
2.	Tài liệu dạy, học Pháp luật - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
3.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Quốc phòng và an ninh - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
4.	Tài liệu dạy, học Giáo dục Thể chất - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
5.	Tài liệu dạy, học Tin học - chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
6.	Tài liệu dạy, học Tiếng Anh chương trình đào tạo trình độ trung cấp	Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp	NXB Lao Động – Xã Hội
7.	Giáo trình kinh tế chính trị		NXB giáo dục, năm 2005
8.	Giáo trình Luật kinh tế		ĐH Luật Hà Nội

9.	Giáo trình Lý thuyết tài chính - tiền tệ	Đại học kinh tế quốc dân	Nhà xuất bản Thống kê, 2002
10.	Giáo trình Lý thuyết tài chính	Sở giáo dục đào tạo Hà Nội	Nhà xuất bản Hà Nội, 2005.
11.	Giáo trình Thị trường chứng khoán	Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh	Nhà xuất bản lao động xã hội, 2007
12.	Giáo trình lý thuyết thống kê	Học viện Tài chính	
13.	Luật kế toán		
14.	Giáo trình lý thuyết hạch toán kế toán	Học viện Tài chính	NXB Tài chính, 2004
15.	Giáo trình Kinh tế vi mô	Ths Trần Thúy Lan	NXB Hà Nội, 2005
16.	Kinh tế học vi mô Lý thuyết và thực hành	TS. Hoàng Thị Tuyết, TS. Đỗ Phi Hoài	NXB Tài chính, 2004
17.	Những vấn đề cơ bản về Kinh tế học vi mô	TS. Hoàng Thị Tuyết	NXB Tài chính, 2004
18.	Giáo trình về lý thuyết thuế		NXB Tài chính, 2005
19.	Giáo trình nghiệp vụ thuế		NXB Tài chính, 2005
20.	Chính sách thuế 2007		NXB Tài chính
21.	Giáo trình tài chính doanh nghiệp	Bộ Tài Chính	NXB Tài chính, 2000
22.	Hệ thống kế toán Việt Nam, chế độ kế toán, quyển 1	Bộ Tài Chính	NXB Tài chính, 2006.
23.	Hệ thống kế toán Việt Nam, chế độ kế toán, quyển 2	Bộ Tài Chính	NXB Tài chính, 2006.
24.	Lý thuyết kiểm toán	Đại học kinh tế quốc dân	
25.	Giáo trình kết toán máy		
26.	Thông tư 200/TT-BTC		

27.	Giáo trình hướng dẫn nội dung thực tập và viết báo cáo tốt nghiệp thực tập tốt nghiệp chuyên ngành kế toán sản xuất	ThS. Trần Văn Long	NXB Hà Nội, 2005
28.	Pháp luật lao động		NXB chính trị quốc gia, 1999
29.	Giáo trình kinh tế phát triển		NXB Lao động xã hội Hà Nội, 2006
30.	Giáo trình kinh tế phát triển nông thôn		NXB Nông nghiệp Hà Nội, 2002
31.	Giáo trình quản trị kinh doanh	Học viện Hành chính quốc gia	NXB Lao động, 2003
32.	Giáo trình quản trị học	PGS.TS. Nguyễn Thị Liên Diệp	NXB thống kê, 2006
33.	Luật doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thực hiện		

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Trường Trung cấp Ngoại thương kính trình sở Lao động – Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội xem xét, đồng ý./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT, ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



ThS. Ngô Văn Cường

